

**SÚNG TRƯỞNG "TOKAREV" CỖ 7,62 LY KIỂU 1940 "SVT" CỦA
NGA SỔ**

Súng trường TOKAREV 7,62 ly đã được sử dụng rất nhiều ở Nga-Sô và các nước chủ-hân Xô-Viết. Súng bắn bán tự động, vận chuyển bằng súng hơi và bắn cùng một loại đạn với đạn Trung-Liên Đệ và đạn súng trường Mổ-sin Nagant. Còn có một loại súng thuộc loại này có thể bắn tự động hoặc bán tự động đó là súng TOKAREV M. 1940 "AVT" và loại Carbine bán tự động M.1932.

ĐẶC TÍNH

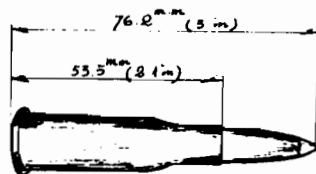
Cỡ nòng	7,62 ly
Đạn	M.1908 có vành, Nga-Sô
Cơ-hành	Súng hơi, bắn bán tự động
Đựng đạn	Hộp 10 viên
Chiều dài toàn thể	1224 ly
Trọng lượng với băng đạn	3,9 kg
Sơ-tốc	830 thước/giây
Viễn xa bắn đúng	400 thước
Viễn xa tối đa	3000 thước

SOVIET 7.62MM RIFLE: MODEL 1940 (TOKAREV SVT)

The 7.62mm Tokarev has been widely used by the Soviets and many of the Sino-Soviet satellites. It is a semiautomatic gas-operated rifle firing the same cartridge that is used in the DP series machine guns and the Mosin-Nagant rifles. There is also a full automatic/semiautomatic version of this weapon with the designation Tokarev model 1940 "AVT" and a semiautomatic carbine model M1932.

CHARACTERISTICS

Caliber	7.62mm
Ammunition	Soviet M1908 rimmed cartridge
Operation	Gas, semiautomatic
Magazine type, capacity	Box, 10 rounds
Overall length	1,224 mm (48.2 inches)
Weight with magazine	3.9 kg (8.6 pounds)
Muzzle velocity	830 m/s (2,720 feet/second)
Effective range	400 m (440 yards)
Maximum range	3,000 m (3,300 yards)



SÚNG TRƯỜNG BẮN TĨA 7,62 LY KIỂU M.1891/30 CỦA HẠNG SỔ

Súng trường bắn tỉa kiểu M.1891/30 giống y hệt kiểu súng trường M.1891/30 ngoại trừ súng được thêm cái ống kính ngắm và thêm máy ngắm viễn vọng. Loại súng trường bắn tỉa này vẫn còn được coi là loại súng tiêu chuẩn trong Quân-Lục Nga-Sô. Súng được cộng nhận là loại vũ-khí rất tốt, không trở ngại tác xạ và là loại vũ-khí rất chính xác. Máy ngắm viễn vọng dùng cho súng này có tầm ngắm trên 1400 thước. Việt-Cộng đã sử dụng loại vũ-khí này trên chiến trường Miền Nam Việt-Nam.

ĐẶC TÍNH

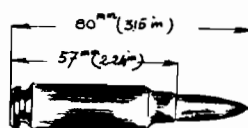
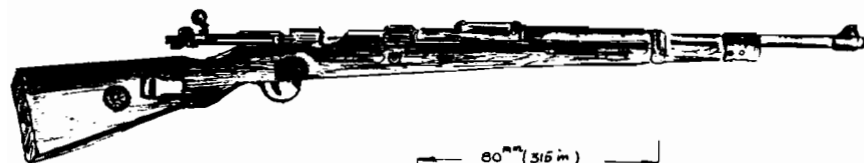
Cỡ nòng	7,62 ly
Dạn	M.1908 có vành, Nga-Sô
Cơ-hành	Vành chuyển bằng tay
Hàng đạn	Kẹp dạn 5 viên
Dài toàn thể	508 ly
Trọng lượng với kẹp dạn	3,4 kg
Sơ tốc	865 thước/giây
Viễn xạ hữu dụng	800 thước
Viễn xạ tối đa	3500 thước

SOVIET 7.62MM SNIPER RIFLE M1891/30

The 7.62mm M1891/30 sniper rifle is basically the same rifle as the M1891/30 except that it has been modified by the addition of a telescopic sight. This sniper rifle, unlike the M1891/30, is still standard in the Soviet Army. This rifle employs a long proven design and is very reliable in operation as well as being a very accurate weapon. The telescopic sight on this weapon is calibrated for distances up to 1,400 meters (1,530 yards). This weapon is used by the Viet Cong.

CHARACTERISTICS

Caliber	7.62mm
Ammunition	Soviet M1908 rimmed cartridge
Operation	Bolt action
Magazine type, capacity	Integral box, 5 rounds
Overall length	508 mm (20 inches)
Weight with magazine	3.4 kg (7.5 pounds)
Muzzle velocity	865 m/s (2,838 feet/second)
Effective range	800 m (880 yards)
Maximum range	3,500 m (3,850 yards)



SÚNG TRƯỞNG MAUSER KIỂU KAR-98K CỖ 7,92 LY CỦA ĐỨC

Súng trường Mauser 7,92 ly kiểu Kar-98K được xếp vào loại súng trường ngắn. Chữ K của số 98K là chữ viết tắt của danh từ Đức "Kurz" có nghĩa là ngắn. Súng được biến cải từ kiểu súng trường "Gewehr-98". Điểm khác biệt chính của súng Kar-98K là nòng ngắn đi 140 ly và vì thế cơ tốc cung giảm đi 25 thước/giây. Băng súng cũng được thay đổi bằng loại gỗ giả gai op với ổ băng súng bằng nhôm. Loại vũ khí này được bán trên thị trường súng như trong quân đội trên khắp thế giới. Được biết Việt-Cộng đã mua dùng rất nhiều loại súng này tại Miền Nam Việt-Nam.

ĐẶC TÍNH

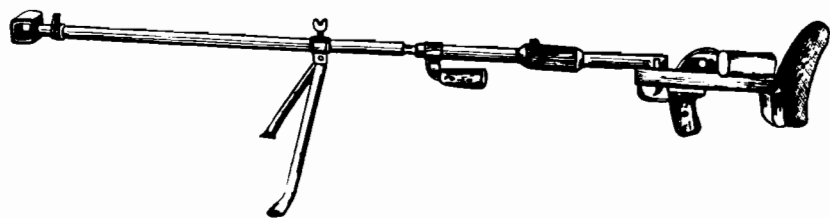
Cỡ nòng	7,92 ly
Đạn	Mauser 7,92 ly (7,9x57 ly)
Cơ hành	Vận chuyển bằng tay
Những đạn	Hộp 5 viên
Chiều dài toàn thể	1115 ly
Trọng lượng với băng đạn	4,1 kg
Sơ tốc	782 thước/giây
Viễn xa bắn-đúng	400 thước
Viễn xạ tối đa	2700 thước

GERMAN 7.92MM RIFLE MAUSER: MODEL KAR-98K

The German Mauser 7.92mm Kar-98K is classified by them as a short rifle. The "K" of the 98K is an abbreviation of the German term "Kurz," meaning short. This weapon is a modification of the rifle "Gewehr 98." The primary difference is a shortening of the barrel by 140 mm (5.46 inches) with a resultant loss in muzzle velocity of 25 meters/second or 82 feet/second. The stock was also changed to one of laminated beech wood with an aluminum butt plate. This weapon has been sold commercially as a military weapon throughout the world. It is used by the Viet Cong.

CHARACTERISTICS

Caliber	7.92mm
Ammunition	7.92mm Mauser cartridge (7.9 mm x 57 mm)
Operation	Bolt action
Magazine type, capacity	Integral box, 5 rounds
Overall length	1,115 mm (43.5 inches)
Weight with magazine	4.1 Kg (9 pounds)
Muzzle velocity	782 m/s (2,564 feet/second)
Effective range	400 m (440 yards)
Maximum range	2,700 m (3,000 yards)



SÚNG CHỐNG CHIẾN XA KIỂU PTRD-41 CỖ 14,5 LY NGA-SO

Súng chống-chiến-xa 14,5 ly PTRD-41 là loại súng bắn phát một, vác chuyển bằng tay. Súng được trang bị chặn hai còng và ba tỉ vai. Súng có bộ thắng nòng để giúp giảm sự giật hậu khi bắn. Loại súng này đã được thay thế bằng một loại súng bắn tự động khác đó là loại PTRS-41. Cả hai loại súng này có thể bắn được một loại đạn với súng đại-liên phòng không ZPU 2 và ZPU-4. Đạn với đạn xuyên-pháo, súng rất hiệu-quả đối với các loại xe bọc sắt và các loại chiến-xa nhỏ.

ĐẶC TÍNH

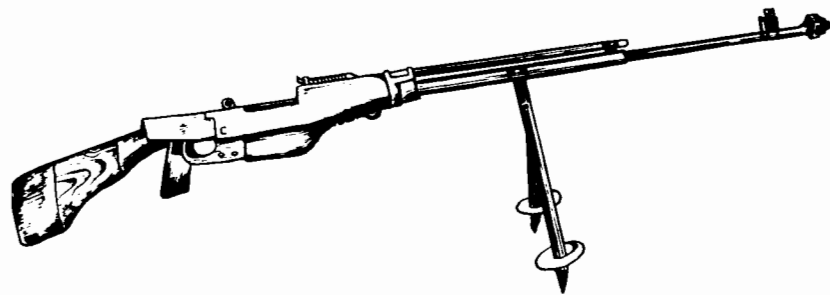
Cỡ nòng	14,5 ly
Đạn	Kiểu B-32 cỡ 14,5 ly Nga - Sô
Cơ chế	Vác chuyển bằng tay bắn phát một
Hệ thống	Không
Chiều dài tổng thể	2007 ly
Trung lượng cơ chế	
hai còng	17,4 kg
Sơ tốc	1021 thước/giây
Viễn xạ tầm ngắm	800 thước

SOVIET 14.5MM ANTITANK RIFLE: MODEL PTRD-41

The Soviet 14.5mm antitank rifle PTRD-41 is a single shot, bolt action rifle which is equipped with a bipod and heavily padded butt piece. This weapon incorporates a muzzle brake to aid in the reduction of recoil. This basic weapon has been replaced by the semiautomatic version, the PTRS-41. Both of these weapons can fire the same ammunition as the ZPU-2 and ZPU-4 antiaircraft machine guns. Using armor-piercing ammunition, this weapon is very effective against armored personnel carriers and light tanks.

CHARACTERISTICS

Caliber	14.5mm
Ammunition	Soviet 14.5mm cartridge
	Type B-32
Operation	Bolt action single shot
Magazine	None
Overall length	2,007 mm (79 inches)
Weight with bipod	17.4 kg (38.4 pounds)
Muzzle velocity	1,021 m/s (3,350 feet/second)
Effective range	800 m (880 yards)



SÚNG CHỐNG CHIẾN XA PTRS-41 Ổ 14,5 LY CỦA NGA SỔ

Súng chống-chiến-xa PTRS-41 ổ 14,5 ly được chế tạo rập theo kiểu súng PTRD-41 nhưng hoàn hảo hơn. Súng có bộ thống nòng để giảm sức giật hậu, có chân hai càng và có băng súng bằng gỗ. Cũng giống như loại súng PTRD-41, súng không thể bắn trên vai, như loại súng trường được. Súng rất hiệu quả đối với loại xe bọc sắt và các loại chiếc xe nhẹ.

MỤC TIÊU

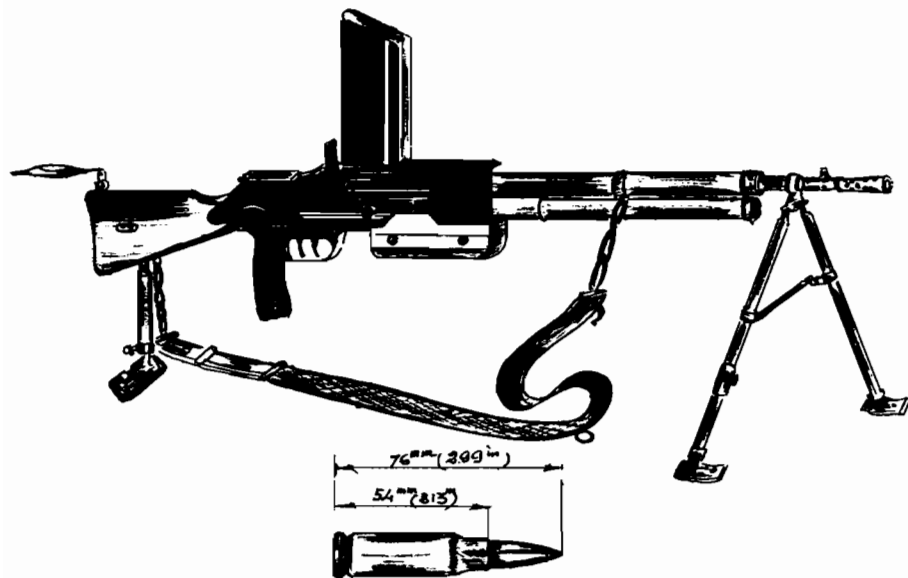
Cỡ nòng	14,5 ly
Đen	Kiểu B-32 ổ 14,5 ly Nga-Sổ.
Cơ hành	Vận chuyển bằng sức hơi, bắn tự động.
Hộp đạn	Hộp 5 viên
Chiều dài toàn thể	2140 ly
Trọng-lượng có chân 2 càng	21 kg
Sơ tốc	1021 thước/giây
Viên xạ hãm dụng	800 thước

SOVIET 14.5MM ANTITANK RIFLE: MODEL PTRS-41

The 14.5mm antitank rifle PTRS-41 is an improved version of the bolt action, single shot model. It has a muzzle brake to reduce recoil, a bipod and a more conventional stock than the PTRD-41. As is the case with the PTRD-41, this rifle must be fired from the prone position. It is very effective against armored personnel carriers and light tanks.

CHARACTERISTICS

Caliber	14.5mm
Ammunition	Soviet 14.5mm cartridge type B-32
Operation	Gas, semiautomatic
Magazine type, capacity	Integral box, 5 rounds
Overall length	2,140mm (84.2 inches)
Weight with bipod	21 kg (46 pounds)
Muzzle velocity	1,021 m/s (3,350 feet/second)
Effective range	800 m (880 yards)



TRUNG LIÊN CHATELLERAULT M.1924/29
CỔ 7,5 LY CỦA PHÁP

Trung liên M.1924/29 cỡ 7,5 ly được biến cải từ loại Đại-liên M.1924 nhưng bắn với loại đạn ngắn hơn. Súng M.1924/29 có hai cỡ súng. Cỡ súng phía trước dùng để bắn bắn tự động và cỡ súng phía sau dùng để bắn tự động. Loại chế của loại súng này có được nhiều hãng lắp khác nhau. Việt-Cộng đã sử dụng loại súng này tại Miền Nam Việt-Nam.

ĐẶC TÍNH

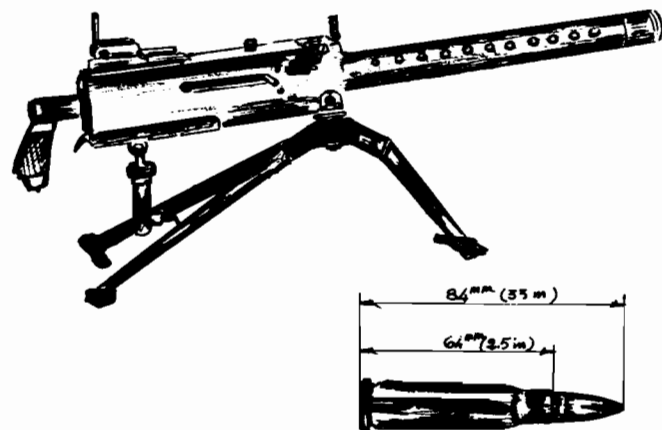
Cỡ nòng	7,5 ly
Đạn	M.1929 cỡ 7,5 ly không vành của Pháp
Cơ hành	Vận chuyển bằng sức hơi, tự động hoặc bắn tự động
Băng đạn	Hộp 25 viên, lắp phía trên.
Chiều dài toàn thể	1028 ly
Trọng lượng có băng đạn	9 kg
Nhíp bắn tối đa	550 viên/phút
Nhíp bắn thực hành	150 viên/phút
Sơ tốc	820 thước/giây
Viễn xa hữu dụng	800 thước
Viễn xa tối đa	2700 thước

FRENCH 7.5MM LIGHT MACHINE GUN M1924/29
(CHATELLERAULT)

The French 7.5mm light machine gun M1924/29 is of the type often referred to as an automatic rifle. It is an improved version of the M1924 machine gun, but fires a shorter cartridge than the older model. The M1924/29 has two triggers, the front trigger is for semiautomatic firing and the rear trigger is for automatic fire. This machine gun has a flash hider which is perforated with various-sized holes. It is used by the Viet Cong.

CHARACTERISTICS

Caliber	7.5mm
Ammunition	French M1929 rimless cartridge
Operation	Gas, full or semiautomatic
Magazine type, capacity	Vertical box (on top), 25 rounds
Overall length	1,028 mm (40.5 inches)
Weight with magazine	9 kg (20 pounds)
Cyclic rate of fire	550 rounds/minute
Practical rate of fire	150 rounds/minute
Muzzle velocity	820 m/s (2,690 feet/second)
Effective range	800 m (880 yards)
Maximum range	2,700 m (3,000 yards)



TRUNG LIỆN M1919A4 CỖ 7,62 LY CỦA HOA KỲ

Trung-liên 7,62 ly kiểu M.1944 của Hoa-Kỳ được Việt-Cộng dùng với nhiều loại giàn chân. Hình vẽ trang bên chỉ là một trong nhiều kiểu giàn chân được Việt-Cộng sử dụng. Được biết Việt-Cộng đã sử dụng loại vũ khí này trên chiến trường Miền Nam.

ĐẶC TÍNH

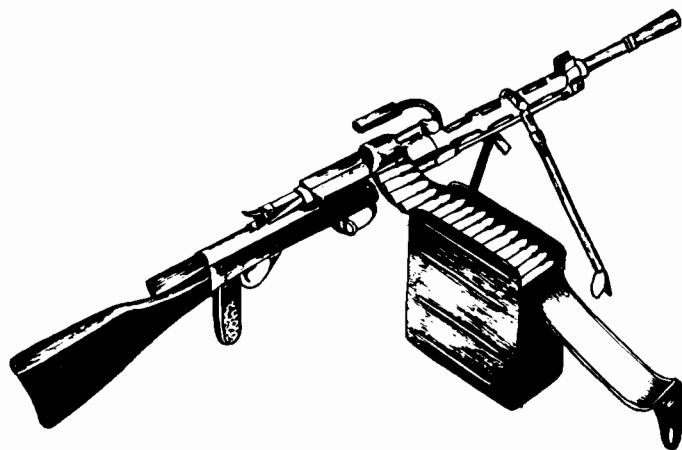
Cỡ nòng	7,62 ly
Sau	Cal .30 viên của Hoa Kỳ
Cơ-khánh	Giật hần, bán tự động.
Băng đạn	Băng dây sắt 250 viên
Chiều dài toàn thể	1016 ly
Trọng lượng (không chân)	14 kg
Nhịp bắn tối đa	550 viên/phút
Số tốc	853 thước/giây
Viên xa hần đạn	800 thước
Viên xa tối đa	2900 thước

US CALIBER .30 MACHINE GUN M1919A4

The US Caliber .30 machine gun may be found used with a variety of mounts. The one shown on the opposite page is only a sample of the many types of mounts which have been used. This weapon is used by the Viet Cong.

CHARACTERISTICS

Caliber	7.62mm (.30 inches)
Ammunition	US Cal .30 rifle cartridge
Operation	Recoil, automatic only
Feed device, capacity	Metallic link belt, 250 rounds
Overall length	1,016 mm (40 inches)
Weight without tripod	14 kg (31 pounds)
Cyclic rate of fire	550 rounds/minute
Muzzle velocity	853 m/s (2,800 feet/second)
Effective range	800 m (860 yards)
Maximum range	2,900 m (3,200 yards)



**THƯƠNG LIÊN 7,62 LY KIỂU RP-46 CỦA
MỎA SỎ, KIỂU 58 CỦA TRUNG CỘNG**

Thương liên RP-46 được biến cải từ kiểu đại liên DP vào cuối Đệ Nhị Thế Chiến. Súng có một bộ phận nạp đạn dây có thể tháo rời, dùng để bắn với loại băng đạn dây sắt chứa 50 viên và cũng có thể bắn với loại băng đạn tròn của đại liên DP. Có thể nối nhiều băng đạn dây 50 viên lại với nhau để bắn được liên. Thương liên RP-46 có gắn tay xách và nòng súng dài hơn loại nòng đại liên DP. Loại vũ khí này đã được Việt-Cộng sử dụng tại chiến trường Miền Nam Việt-Nam.

ĐẶC TÍNH

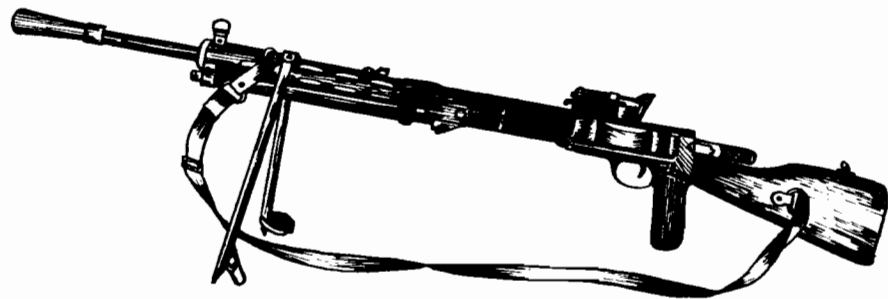
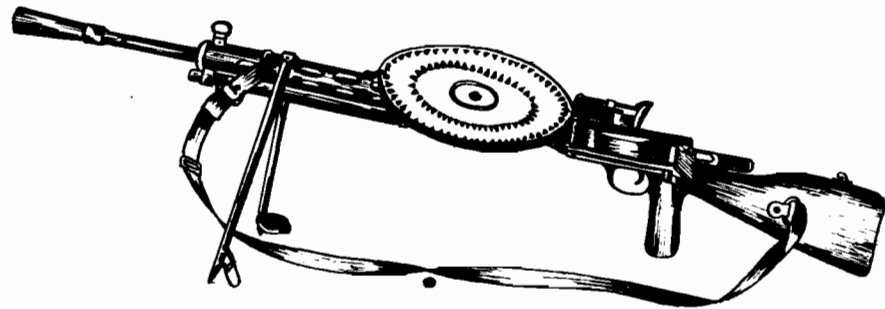
Cỡ nòng	7,62 ly
Đạn	Loại M1908 hoặc M1930 có vành của Nga-Sô
Cơ hành	Vận chuyển bằng hơi, bắn tự động
Băng đạn	Đĩa tròn 47 viên dây sắt 250 viên
Chiều dài toàn thể	1270 ly
Trong lượng có chân	13,4 kg
Nhịp bắn tối đa	600 viên/phút
Nhịp bắn thực hành	250 viên/phút
Sơ tốc	840 thước/giây
Viễn xạ hữu dụng	800 thước
Viễn xạ tối đa	3150 thước

**SOVIET 7.62MM COMPANY LIGHT MACHINE GUN: MODEL RP-46
CHICOM TYPE 58**

The RP-46 is a post World War II improvement of the DPM series of Soviet machine guns. This weapon has a detachable belt-feed mechanism permitting the use of a metallic link belt holding 50 rounds as well as the pan type magazine used on the DPM series machine guns. Several 50 round belts may be connected allowing longer periods of uninterrupted fire. The RP-46 has a carrying handle and a heavier barrel than the machine guns of the DPM series. This weapon is used by the Viet Cong.

CHARACTERISTICS

Caliber	7.62mm
Ammunition	Soviet M1908 or M1930 rimmed cartridge
Operation	Gas, automatic only
Feed device, capacity	Pan magazine, 47 rounds Metallic link belt, 250 rounds
Overall length	1,270 mm (50 inches)
Weight with bipod	13.4 kg (29 pounds)
Cyclic rate of fire	600 rounds/minute
Practical rate of fire	250 rounds/minute
Muzzle velocity	840 m/s (2,756 feet/second)
Effective range	800 m (880 yards)
Maximum range	3,150 m (3,500 yards)



TRUNG LIÊN DEGTYAREV KIỂU DPM CỖ 7,62 LY
CỦA NGA SỔ, KIỂU 53 CỦA TRUNG CỘNG

Súng Trung-liên 7,62 ly Degtyarev do Nga-Sổ chế-tạo lấy tên là DPM và súng do Trung-Cộng mượn kiểu chế-tạo gọi là kiểu 53. Loại trung-liên DPM của Nga-Sổ là loại vũ-khí được biến cải từ kiểu trung-liên 7,62 ly Degtyarev DP. Súng được biến cải bằng cách thêm tay nắm bằng gỗ và thay kiểu lò-sò hoàn-lưu. Phần cuối lò-sò hoàn-lưu của súng DPM kiểu 53 ló ra phía sau hộp cơ-bản, ngay phía trên băng súng. Súng DPM có 3 lỗ truyền hơi dùng để điều chỉnh nhịp độ tạc-xa. Vũ-khí này đã được Việt-Cộng sử-dụng trên chiến trường Miền Nam VN.

ĐẶC TÍNH

Cỡ nòng	7,62 ly
Dạn	Dạn súng trường Nga-Sổ có vạnh
Cơ-hành	Vận chuyển bằng hơi, tự-dộng
Băng đạn	Hộp tròn 47 viên
Chiều dài toàn thể	1270 ly
Trọng lượng với băng đạn	12,24 kg
Nhịp bắn tối đa	500 - 600 viên/phút
Nhịp bắn thực hành	150 viên/phút
Sơ tốc	841 thước/giây
Viễn xa hữu dụng	800 thước
Viễn xa tối đa	3150 thước

SOVIET 7.62mm LIGHT MACHINE GUN: MODEL DPM (DEGTYAREV)
CHICOM TYPE 53

This Soviet designed weapon is a modification of the 7.62mm Degtyarev model DP. The modification consists of the addition of a wooden pistol grip and the redesign of the recoil spring. The rear portion of the recoil spring on the DPM/Type 53 protrudes to the rear of the receiver just above the stock. The DPM has three sizes of gas ports allowing adjustment of the cyclic rate of fire. This weapon is used by the Viet Cong.

CHARACTERISTICS

Caliber	7.62mm
Ammunition	Soviet M1908 or 1930 rimmed rifle cartridge
Operation	Gas, full automatic only
Magazine type, capacity	Pan, 47 rounds
Overall length	1,270 mm (50 inches)
Weight with loaded magazine	12.24 kg (27 pounds)
Cyclic rate of fire	500 to 600 rounds/minute
Practical rate of fire	150 rounds/minute
Muzzle velocity	841 m/s (2760 feet/second)
Effective range	800 m (880 yards)
Maximum range	3,150 m (3,500 yards)



**TRUNG LIÊN DEGTIAREV RPD KIỂU 56 CỖ
7,62 LY CỦA NGA-SO/TRUNG-CỘNG**

Súng trung-liên RPD 7,62 ly là một trong những loại vũ-khí mới của Nga-Sô dùng bắn với loại đạn M.1943 không vành. Súng này được dùng để thay thế tất cả các loại trung-liên khác đã từng sử dụng trong quân-lực Nga-Sô và hiện đang được sử dụng rất nhiều tại các nước như hầu Nga-Sô. Súng cũng được Trung-Cộng chế-tạo rập theo của Nga-Sô mang nhãn-hiệu "kiểu 56" đóng trên súng. Súng bắn với loại băng đạn dây sắt đựng trong một hộp tròn được gắn ở phía dưới hộp cơ bả, trông giống như một vài loại tiểu-liên bắn với loại băng đạn tròn. Phía trong nòng súng được trang một lớp cơ-rôm và súng có chân hai cang cố-dịnh. Súng đã được Việt-Cộng sử dụng trên chiến trường Miền Nam Việt-Nam.

Đặc-Tính

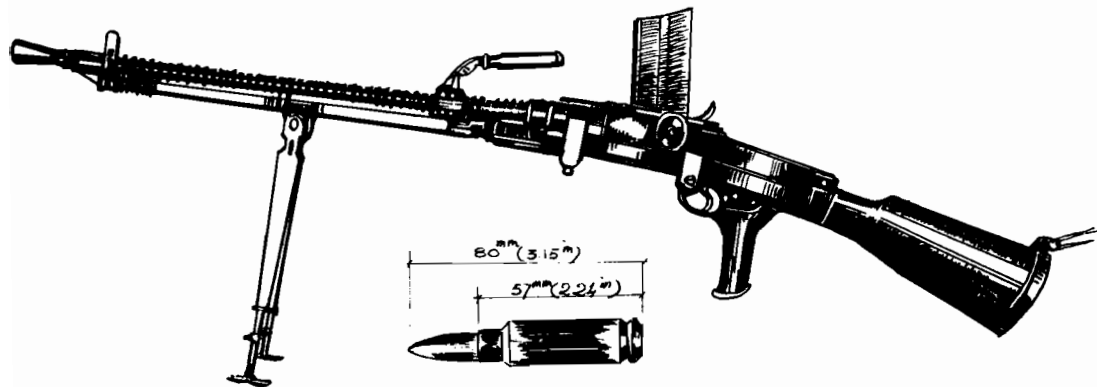
Cỡ nòng	7,62 ly
Đạn	M1943 không vành, Nga-Sô
Cơ-Khẩu	Vận-chuyển bằng hơi, tự động
Những đạn	Dây sắt 100 viên đựng trong hộp tròn
Chiều dài toàn thể	1041 ly
Trọng lượng với băng đạn	7,2 kg
Nhíp bắn tối đa	650 viên/phút
Nhíp bắn thực hành	150 viên/phút
Sơ tốc	753 thước/giây
Viễn xa bắn được	800 thước
Viễn xa tối đa	2500 thước

**SOVIET 7.62mm LIGHT MACHINE GUN: MODEL RPD (DEGTIAREV)
CHICom TYPE 56**

The Soviet 7.62mm LMG model RPD is a member of the new Soviet family of small arms which use the M1943 rimless cartridge. This RPD replaced other LMG models in the Soviet Armed Forces and is widely used in other Sino-Soviet bloc countries. The ChiCom copy has been designated as Type 56 and is identical to the Soviet model except for markings. The ammunition feeding device of this weapon is actually a metallic link belt. The metallic link belt is housed in a drum which is attached to the bottom of the receiver, making it appear as if the weapon uses a drum-type magazine such as is used on many submachine guns. This weapon has a chrome-plated bore and a permanently affixed bipod. The RPD is used by the Viet Cong.

CHARACTERISTICS

Caliber	7.62mm
Ammunition	Soviet M1943 rimless cartridge
Operation	Gas, full automatic
Feed device, capacity	Metallic link belt in drum, 100 rounds
Overall length	1,041 mm (41 inches)
Weight with magazine	7.2 kg (16 pounds)
Cyclic rate of fire	650 rounds/minute
Practical rate of fire	150 rounds/minute
Muzzle velocity	753 m/s (2,472 feet/second)
Effective range	800 m (880 yards)
Maximum range	2,500 m (2,750 yards)



**TRUNG LIÊN BRNO CỖ 7,92 LY KIỂU ZB-26 CỦA
TIẾP KHẮC, KIỂU 26 CỦA TRUNG CỘNG**

Trung liên 7,92 ly kiểu ZB-26 thường gọi là Trung-liên BRNO. Đó là loại trung liên tiêu chuẩn dùng trong quân đội Tiệp-Khắc cho tới gần đây khi súng được thay thế bởi loại trung liên M-52 và M-52/57. Trung Liên BRNO là loại vũ khí tốt, cho đến nay vẫn còn được sử dụng tại nhiều nước trên thế giới. Đặc điểm dễ nhận dạng là súng có tay xách bằng gỗ, loa che lửa có nhiều lỗ, chân hai cẳng gấp lại được và có vòng giải nhiệt trên nòng súng. Trung Cộng đã mua nhiều chiếc tạo rập theo súng này với số lượng sản xuất khá nhiều. Việt-Cộng đã sử dụng loại vũ khí này trên chiến trường Miền Nam Việt-Nam.

ĐẶC TÍNH

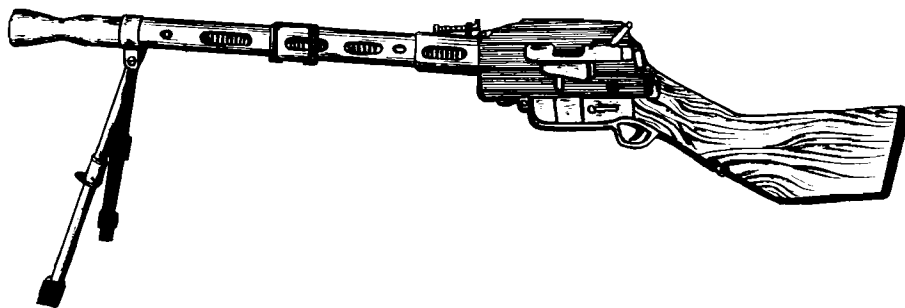
Cỡ nòng	7,92 ly
Dạn	Dạn súng trường 7,92 ly (7,9x57 ly)
Cơ hành	Vận chuyển bằng sức hơi, Tự động hay bán tự động. Hộp đạn thừng 20 viên 1160 ly
Nặng đạn	9,1 kg
Chiều dài toàn thể	700 - 750 viên/phút
Trung lượng với băng đạn	180 viên/phút
Nhiếp bắn tối đa	810 thước/giây
Nhiếp bắn thực hành	800 thước
Sơ tốc	
Viễn xa hữu dụng	

**CZECH 7.92MM LIGHT MACHINE GUN ZB26 (BRNO)
CHICOM TYPE 26**

The 7.92mm LMG model ZB26 is commonly referred to as the BRNO. It was the standard LMG in the Czech army until it was recently replaced by the M-52 and then the M-52/57. The BRNO is a very reliable weapon and is still widely used in many areas of the world. Distinguishing features of this weapon are the wooden carrying handle, the perforated flash hider, the folding bipod and the cooling fins on the barrel. A ChiCom copy of the BRNO has been produced in large numbers and is identical in appearance and performance. This LMG is used by the Viet Cong.

CHARACTERISTICS

Caliber	7.92mm
Ammunition	7.92mm rifle cartridge, (7.9 mm x 57 mm)
Operation	Gas, full or semiautomatic
Magazine type, capacity	Vertical box, 20 rounds
Overall length	1,168 mm (46 inches)
Weight with magazine	9.1 kg (20.3 pounds)
Cyclic rate of fire	700 to 750 rounds/minute
Practical rate of fire	180 rounds/minute
Muzzle velocity	810 m/s (2657 feet/second)
Effective range	800 m (880 yards)



TRUNG - LIÊN MADSEN CỎ 7 LY 92

CỬA DAN-MẠCH VÀ TRUNG-CỘNG

Súng Trung-liên MADSEN cỏ 7 ly 92 do Trung-Cộng chế-tạo rắp theo kiểu súng MADSEN của Đan-Mạch. Súng là loại cơ-banh giật-hắn, giải-nhiệt bằng khí trời và cỏ thể vắn bắn tự-dộng và bắn tự-dộng.

Súng cỏ một oản thay đổi nhịp độ tảo-xạ nằm bên trái hộp cơ-ban, ở phía trước và trên sắt che cơ; oản này cỏ thể xử-dụng được 3 phương-vị: phương-vị an-toàn (trên) bắn bắn tự-dộng (giữa) và bắn tự-dộng (dưới).

ĐẶC - TÍNH

Cỏ nòng	7 ly 92
Sự-tổp	770 th/giây
Tam hãm-lòch	750 thước
Chiều dài toàn thể	1.143 ly
Trọng lượng với băng đạn rỗng	12kg260
Nhịp độ tảo-xạ	450 viên/phút
Cách nạp đạn	Băng đạn 30 v

DANISH AND CHICOM 7.92MM MADSEN

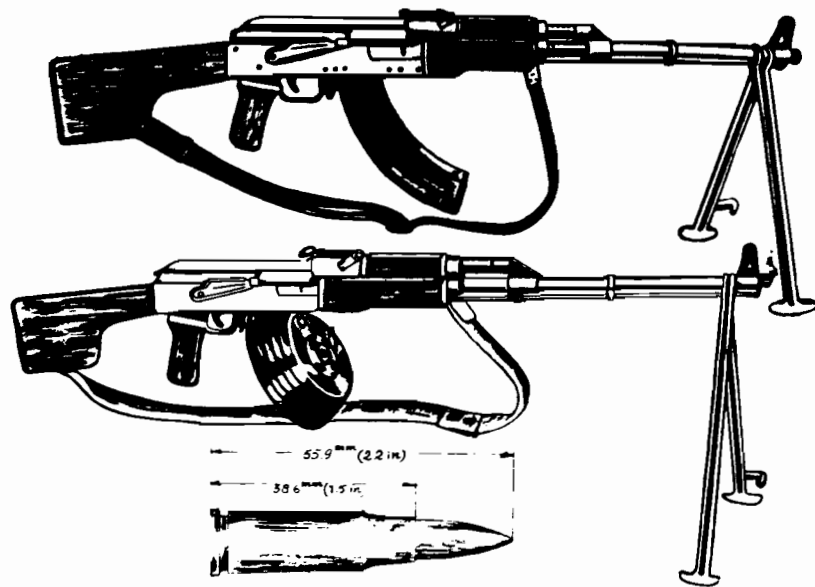
AUTOMATIC RIFLE

This weapon, manufactured by the ChiCom is a direct copy of the Danish MADSEN weapon. It is a recoil-operated, air-cooled, automatic and semi-automatic weapon.

It has a lever on the left of the receiver, in front and above the trigger housing, to change the rate of fire. This lever can be adjusted to three different positions: safe position (upper), semi-automatic position (middle), and automatic position (lower).

CHARACTERISTICS

Caliber	7.92mm
Muzzle velocity	770 m/s (2,500 feet/second)
Effective range	750 m (800 yards approx)
Overall length	1,143 mm (40 inches approx)
Weight (w/empty mag.)	12.26 kg (25 pounds)
Rate of fire	450 rounds/minute
Magazine capacity	30 rounds



**TRUNG LIÊN KIỂU RPK (KALASHNIKOV)
CỔ 7,62 LY CỦA NGA SỔ**

Súng Trung-Liên 7,62 ly kiểu RPK là một trong những kiểu trung-liên mới nhất của Nga-Sổ. Súng được chế-tạo dựa trên căn bản của loại tiểu-liên xung-kích AK nhưng bằng súng, nòng và chân hai cang thì giống loại trung liên RPD. Trung Liên RPK được trang bị loại băng đạn tròn đầu biệc nhưng cũng có thể bắn với loại băng đạn cang 30 viên của súng AK. Việc chế tạo loại trung-liên này theo căn bản tiểu liên AK nhằm mục-dịch giản đi hóa cách sản xuất, việc cung-cấp bộ-phận thay thế cũng như việc huấn luyện cũng bảo trì hai loại vũ-khí này.

ĐẶC TÍNH

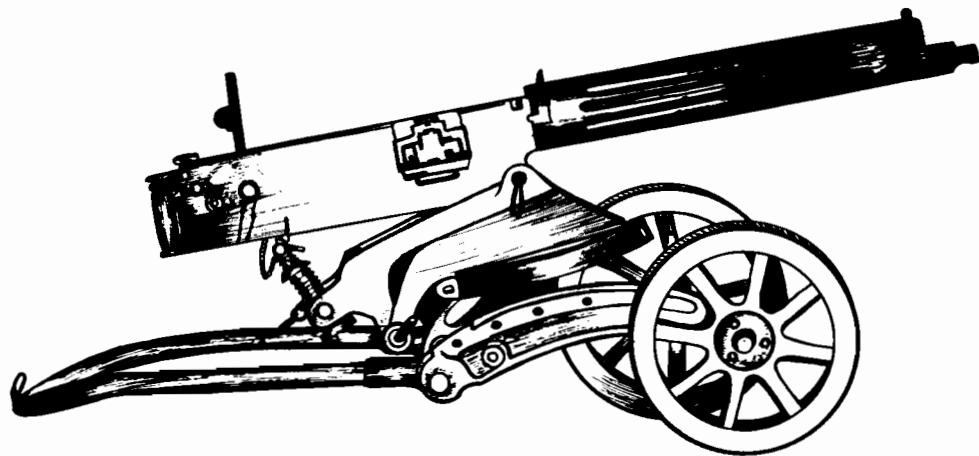
Cổ nòng	7,62 ly
Đạn	Loại M1943 không vành, Nga-Sổ
Cơ-hành	Vận chuyển bằng sức hơi, bắn tự-động và bán tự-động
Băng đạn	Hộp cang 30 viên Hộp tròn 75 viên
Chiều dài toàn thể	1028 ly
Trong lượng có băng đạn tròn	5,6 kg
Nhíp bắn tối đa	600 viên/phút
Nhíp bắn theo hành	150 viên/phút
Sơ tốc	735 thước/giây
Viễn xạ hữu dụng	800 thước
Viễn xạ tối đa	2500 thước

**SOVIET 7.62mm LIGHT MACHINE GUN: MODEL RPK
(KALASHNIKOV)**

The Soviet 7.62mm LMG model RPK is the newest one in the Soviet Army arsenal. The RPK is basically the same as the assault rifle AK except that it incorporates the stock, barrel, and bipod of the RPD light machine gun. The RPK uses a drum magazine specially designed for its use, or the standard 30 round curved box magazine used with the AK. The adoption of a light machine gun of the same basic design as the assault rifle simplifies production, spare parts supply, and training for both use and maintenance of the two weapons.

CHARACTERISTICS

Caliber	7.62mm
Ammunition	Soviet M1943 rimless cartridge
Operation	Gas, full or semiautomatic
Magazine type, capacity	Curved box, 30 rounds or drum, 75 rounds
Over all length	1,028 mm (40.5 inches)
Weight with drum magazine	5.6 kg (12.35 pounds)
Cyclic rate of fire	600 rounds/minute
Practical rate of fire	150 rounds/minute
Muzzle velocity	735 m/s (2,411 feet/second)
Effective range	800 m (880 yards)
Maximum range	2,500 m (2,750 yards)



**ĐẠI LIÊN MAXIM M.1910 CỖ 7,62 LY CỦA
NGA SƠ**

Vũ khí này hầu hết đã được thay thế bằng loại Đại Liên GORYUNOV SG và SGM. Tuy nhiên súng vẫn còn được sử dụng tại một vài nước như hầu Cộng Sản. Súng được nhận dạng dễ dàng ở chỗ có ống giải nhiệt bằng nước và bộ gian chân. Đôi khi, súng được sơn thêm sắt chân đạn. Loại Đại Liên này có thể vừa bắn vừa trợ Bộ Binh vừa bắn Phi-Cơ.

ĐẶC TÍNH

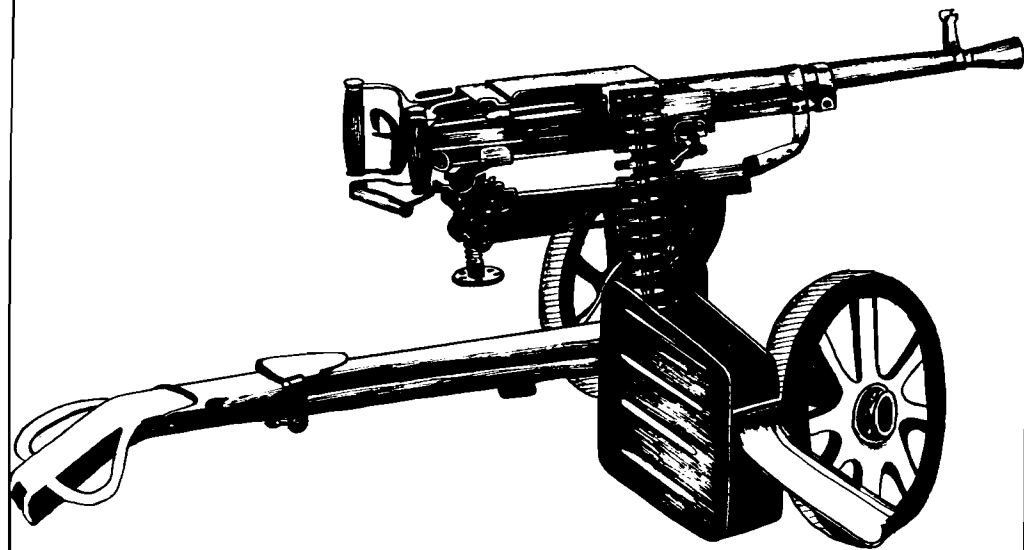
Cỡ nòng	7,62 ly
Đạn	Đạn súng trường M1908 hoặc M1930 có vành của Nga-Sô.
Cơ-hành	Giải nhiệt bằng nước, bắn tự-dộng
Băng đạn	Loại băng dây 250 viên
Dài toàn thể	1107 ly
Trọng lượng với gian chân	67 kg
Nhịp bắn tối đa	500 - 600 viên/phút
Số-tốc	800 thước/giây
Viễn xạ hữu dụng	
- Mục tiêu trên không	465 thước
- Mục tiêu dưới đất	1000 thước

**SOVIET 7.62MM HEAVY MACHINE GUN: MODEL SPM
(MAXIM M-1910)**

The Maxim machine gun has been largely replaced by the Goryunov machine guns SG and SGM. It is still in use in many Communist bloc countries. Identification of this weapon is simple because of its water cooling cylinder jacket and its mount. It is sometimes equipped with a protective shield. This machine gun may be used either against ground or air targets.

CHARACTERISTICS

Caliber	7.62mm
Ammunition	Soviet M1908 or M1930 rimmed rifle cartridge
Operation	Short recoil, automatic
Feeding device, capacity	Metallic link belt, 250 rounds
Overall length	1,107 mm (43.6 inches)
Weight with mount shown	67 kg (152 pounds)
Cyclic rate of fire	500 to 600 rounds/minute
Muzzle velocity	800 m/s (2,625 feet/second)
Effective range:	
Air target	465 m (508 yards)
Ground target	1,000 m (1,100 yards)



**ĐẠI LIÊN 7,62 LY KIỂU SG-43 (GORJUNOV)
CỦA NGA-SÔ, KIỂU 53 CỦA TRUNG CỘNG**

Đại liên GORJUNOV SG-43 xuất hiện vào cuối Thế Chiến để thay thế Đại liên MAXIM M-1910 giải nhiệt bằng nước. Sau đó súng được biến cải, và được thay thế bằng Đại liên SGM. Đại liên SG-43 thường được sử dụng với giá đỡ chân theo hình vẽ bên hoặc với hai kiểu giá đỡ của súng SGM. Chân ba càng trong hình vẽ có thể dễ dàng thay đổi để hoặc bắn yểm trợ bộ binh hoặc bắn phi cơ. Vũ khí này đã được Việt-Cộng sử dụng tại Miền Nam Việt-Nam

ĐẶC TÍNH

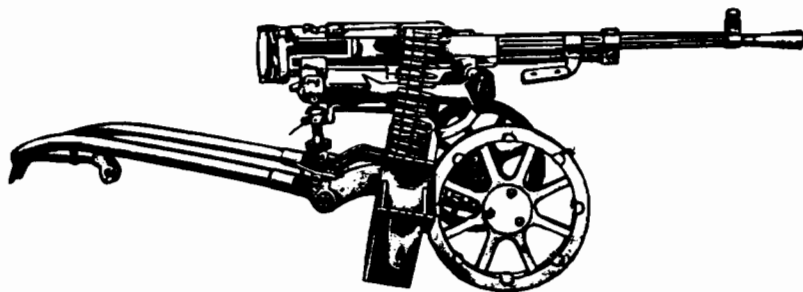
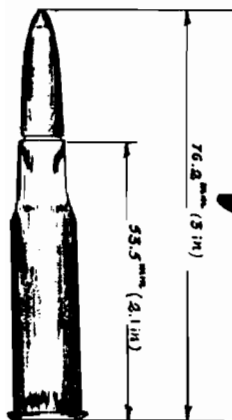
Cỡ nòng	7,62 ly
Dạn	Dạn súng trường M-1908 hay M1930 có vành Nga-Sô
Cơ hành	Bằng hơi, Bắn tự động.
Băng đạn	Bằng dây sắt hay vải 250 viên
Chiều dài toàn thể	1118 ly
Trong lượng không chân	14 kg
Nhịp bắn tối đa	600-700 viên/phút
Nhịp bắn thực hành	250 viên/phút
Sơ tốc	800 thước/giây
Viễn xa hữu dụng	
-Mục tiêu dưới đất	1000 thước
-Mục tiêu trên không	500 thước
Viễn xa tối đa	3000 thước

**SOVIET 7.62MM HEAVY MACHINE GUN: MODEL SG-43
(GORJUNOV) CHICOM TYPE 53**

The Goryunov 7.62mm machine gun SG-43 appeared at the end of World War II to replace the Maxim M1910 water-cooled heavy machine gun. It has, in turn, been modified and replaced by the SGM model. The SG-43 may be found with the mount shown on the opposite page or with either of the two mounts shown for the SGM. The tripod shown is readily convertible for either ground or antiaircraft fire. The SG-43 is used by the Viet Cong.

CHARACTERISTICS

Caliber	7.62mm
Ammunition	Soviet M1908 or M1930 rimmed cartridge
Operation	Gas, automatic only
Feed device, capacity	Metallic link or cloth belt, 250 rounds
Overall length	1,118 mm (44 inches)
Weight without mount	14 kg (30.4 pounds)
Cyclic rate of fire	600 to 700 rounds/minute
Practical rate of fire	250 rounds/minute
Muzzle velocity	800 m/s (2,625 feet/second)
Effective range:	
Ground targets	1,000 m (1,100 yards)
Air targets	500 m (550 yards)
Maximum range	3,000 m (3,300 yards)



**ĐẠI LIÊN 7,62 LY KIỂU SGM (GORYUNOV) CỦA
BGA-SO, KIỂU 57 CỦA TRUNG CỘNG**

Đại liên Goryunov SGM cỡ 7,62 ly được biến cải dựa trên căn bản súng đại-liên Goryunov SG-43 mà kiểu này trước đây đã được chế-tạo để thay thế Đại-liên Maxim M1910. Đại-liên Goryunov SGM có một vài thay đổi tinh xảo hơn loại đại liên Goryunov SG như bộ khóa để thay nòng dễ-dàng và có hai kiểu gian chân. Nhìn ảnh về trang bên, ta sẽ thấy kiểu gian chân hai bánh xe Degtyarev và kiểu gian chân ba càng Sidorenko-Malinsky. Cả hai kiểu gian chân này đều có thể sử-dụng cho cả loại đại-liên Goryunov SG. Súng đại-liên SGM dễ nhận dạng ở chỗ có những đường gân chạy dọc trên nòng súng. Đại-liên SGM bắn với băng đạn sắt 50 viên, và có thể ghép 5 băng lại với nhau để bắn. Băng đạn vài 250 viên của súng đại-liên Maxim M1910 cũng có thể sử dụng với súng đại-liên này. Loại vũ-khí này hiện Việt - Cộng đang sử-dụng trên chiến trường Miền Nam Việt-Nam.

ĐẶC TÍNH

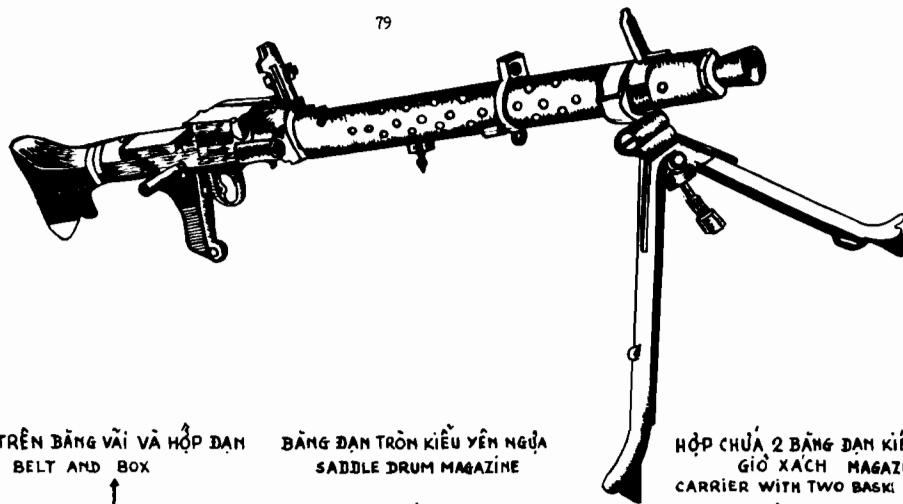
Cỡ nòng	7,62 ly
Đạn	Đạn súng trường M1908 hoặc M1930 có vành găm Nga-Sô
Cơ-hành	Băng sức hơi, bắn tự-động
Băng đạn	Đầy sắt 250 viên
Chiều dài toàn thể	1155 ly
Trọng lượng với chân ba càng	41,2 kg
Trọng lượng với bánh xe	50,2 kg
Nhíp bắn tối đa	600 - 700 viên/phút
Nhíp bắn thực hành	250 - 300 viên/phút
Sơ tốc	800 thước/giây
Viễn xạ hữu dụng	
-Mức tiêu diệt đất	1000 thước
-Mức tiêu trên không	500 thước
Viễn xạ tối đa	3000 thước

**SOVIET 7.62MM HEAVY MACHINE GUN: MODEL SGM
(GORYUNOV M1943) CHICHA TYPE 57**

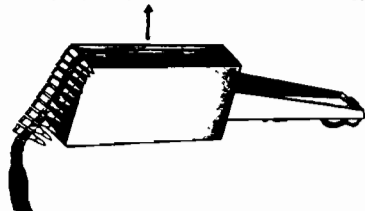
The Goryunov 7.62mm machine gun SGM is a modification of the SG-43 which replaced the Maxim M1910 machine gun. This machine gun incorporates a number of improvements over the SG-43 model such as an improved lock for the quick change barrel and two mounts. Shown on the opposite page are the Degtyarev wheeled mount and the Sidorenko-Malinsky tripod mounts. Both of these mounts may also be used with the Goryunov SG machine gun. The SGM is easily recognizable by the longitudinal fins on the barrel. The SGM uses 50-round metallic link belts. As many as five of these belts can be connected together. The 250 round canvas belt of the Maxim M1910 can also be used. This weapon is used by the Viet Cong.

CHARACTERISTICS

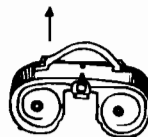
Caliber	7.62mm
Ammunition	Soviet M1908 or 1930 rimmed rifle cartridge
Operation	Gas, automatic only
Magazine type, capacity	Metallic link belt, 250 rounds
Overall length	1,155 mm (45.5 inches)
Weight: with tripod mount	41.2 kg (91 pounds)
with wheeled mount	50.2 kg (110.4 pounds)
Cyclic rate of fire	600 to 700 rounds/minute
Practical rate of fire	250 to 300 rounds/minute
Muzzle velocity	800 m/s (2,625 feet/second)
Effective range:	
Ground targets	1,000 m (1,100 yards)
Air targets	500 m (550 yards)
Maximum range	3,000 m (3,300 yards)



ĐẠN TRÊN BĂNG VẢI VÀ HỘP ĐẠN
BELT AND BOX



BĂNG ĐẠN TRÒN KIỂU YÊN NGỰA
SADDLE DRUM MAGAZINE



HỘP CHỨA 2 BĂNG ĐẠN KIỂU
GIỎ XÁCH MAGAZINE
CARRIER WITH TWO BASKI



BĂNG ĐẠN KIỂU GIỎ XÁCH
BASKET MAGAZINE



ĐẠI LIÊN 7,92 LY KIỂU MG-34 CỦA ĐỨC

Đại Liên MG-34 cỡ 7,92 ly của Đức mặc dầu có những đặc tính của một Trung liên nhưng đã được dùng như là loại đại liên. Vì vậy súng có bộ phận thay nòng nhanh chóng để giải quyết vấn đề nòng bị nóng, súng được trang bị loại băng đạn dây sắt đặc biệt và có chân hích còng đặc biệt để giảm sức giật hằn quá nhiều của súng khi bắn, Đại Liên MG-34 đã được trang bị rất nhiều trong các đơn vị Đức Quốc cho mọi gần gũi ở loại Đại Liên MG-42 thay thế. Súng có thể dùng bắn yên-tựa bộ binh hoặc bắn chống phi-cơ được. Việt-Cộng đã sử dụng loại súng này trên chiến trường Miền Nam Việt-Nam.

ĐẶC TÍNH

Cỡ nòng	7,92 ly
Ban	Ban súng trường 7,92 ly (7,9x57 ly)
Cơ hành	Giật hằn, bắn tự-dộng hoặc bắn tay-dộng
Băng đạn	Băng dây sắt 50 viên hoặc băng đạn tròn 50 viên
Chiều dài toàn thể	1220 ly
Trọng lượng với chân hích còng	12 kg
Nhíp bắn tối đa	800 - 900 viên/phút
Nhíp bắn thực hành	200 viên/phút
Sơ tốc	790 thước/giây
Viễn xa hữu dụng	
-Mục tiêu dưới đất	800 thước
-Mục tiêu trên không	500 thước
Viễn xa tối đa	4600 thước

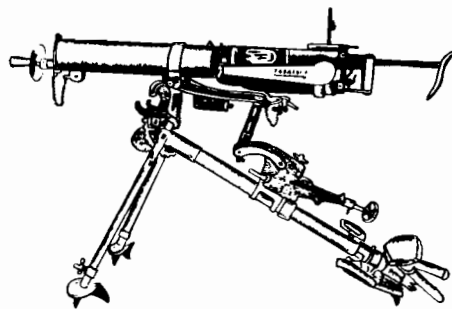
GERMAN 7.92MM MACHINE GUN: MODEL MG-34

The German machine gun MG-34 was developed to serve as a heavy machine gun but still has the characteristics of a light machine gun. It accomplished this goal by the use of a quick change barrel to overcome the barrel heating problem, by the development of a special metallic link belt and a special bipod for the excessive recoil of the gun while in continuous operation. The MG-34 was widely used by the German forces until it was replaced by the MG-42. It can be used either on a ground or an AA mount. The MG-34 is used by the Viet Cong.

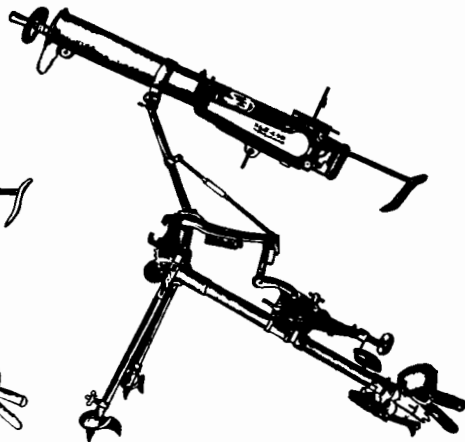
CHARACTERISTICS

Caliber	7.92mm
Ammunition	7.92mm rifle cartridge (7.9 mm x 57 mm)
Operation	Recoil, full or semi-automatic
Feed device capacity	Metallic belt, multiple of 50 rounds, drum magazine, 50 rounds or saddle magazine, 75 rounds
Overall length	1,220 mm (48 inches)
Weight with bipod	12 kg (26.5 pounds)
Cyclic rate of fire	800 to 900 rounds/minute
Practical rate of fire	200 rounds/minute
Muzzle velocity	700 m/s (2,500 feet/second)
Effective range:	
Ground targets	800 m (880 yards)
Air targets	500 m (550 yards)
Maximum range	4,600 m (5,000 yards)

ĐẠI-LIÊN MAXIM 08 KIỂU 24 CỖ 7⁸¹ LY 92 CỦA TRUNG-CỘNG



SÚNG Ở VỊ THẾ BẮN YẾM TRỢ BỘ BINH
MACHINE GUN IN GROUND FIRING POSITION



SÚNG Ở VỊ THẾ CHỐNG PHI CƠ.
MACHINE GUN IN ANTI-AIRCRAFT FIRING POSITION

ĐẠI LIÊN MAXIM KIỂU 08 CỖ 7,92 LY CỦA ĐỨC, KIỂU 24 CỦA TRUNG CỘNG

Đại liên Maxim 08 của Đức đã được hoàn toàn thay thế bằng đại liên MG-34 và MG-42. Tuy nhiên súng đại liên kiểu 24 do Trung Cộng mượn kiểu chế tạo và nay còn được sử dụng tại một vài nước chư hầu Trung Cộng. Súng giải nhiệt bằng nước và vận chuyển nhờ súng giật hãm. Súng có gắn bộ phận thống nòng để làm giảm sức giật hãm. Bộ gian chân của súng đại liên Maxim (hình vẽ trang bên cạnh) có thể điều chỉnh để bắn yên-trụ bộ binh hoặc bắn chống phi cơ. Súng đã được Việt Cộng sử dụng tại Miền Nam Việt Nam

ĐẶC TÍNH

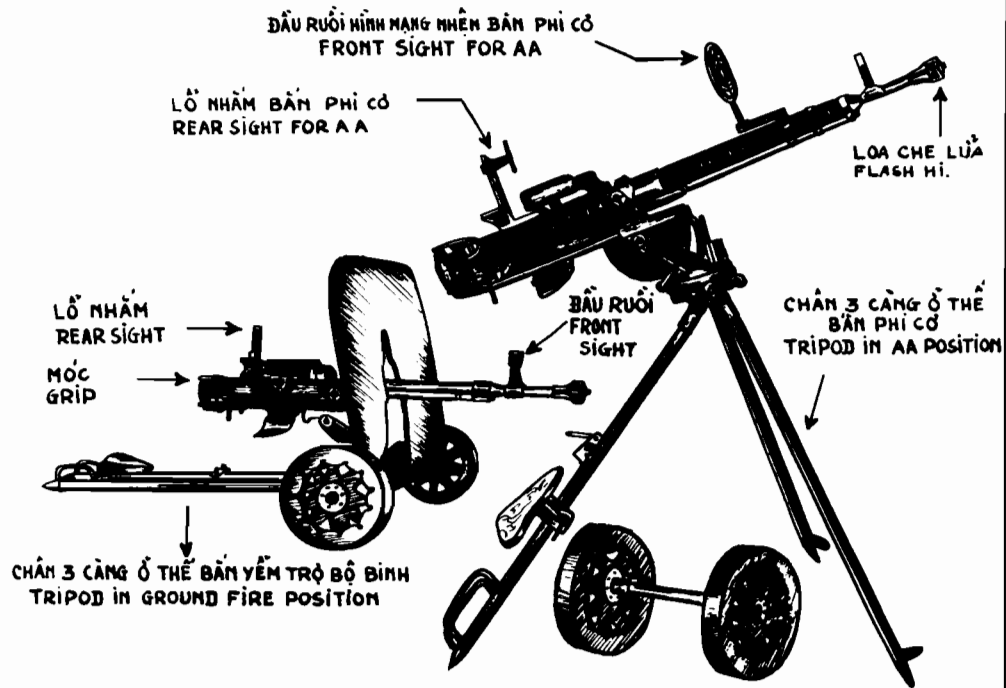
Cỡ nòng	7,92 ly
Dạn	Dạn súng trường 7,92 ly (7,9x57 ly)
Cơ hành	Giật hãm, bắn tự động
Băng đạn	Băng vai 250 viên
Chiều dài toàn thể	1106 ly
Trong lượng không chân 3 cẳng	23,8 kg
Nhíp bắn tối đa	500 viên/phút
Nhíp bắn thực hành	250 viên/phút
Số tốc	817 thước/giây
Viễn xa bắn được	
-Mục tiêu gần đất	1000 thước
-Mục tiêu trên không	500 thước
Viễn xạ tối đa	4600 thước

GERMAN 7.92MM HEAVY MACHINE GUN MAXIM: MODEL 08 CHICOM TYPE 24

The German Maxim, Model 08, has been completely replaced by the MG-34 and the MG-42. The ChiCom version, known as type 24, is still used in some of the ChiCom satellite countries. This weapon is water-cooled and recoil-operated. The recoil operation is assisted by gas rebounding from the circular muzzle attachment. The normal mount for the Maxim (shown on opposite page) can be adjusted for either ground fire or antiaircraft fire. This heavy machine gun is in limited use by the Viet Cong.

CHARACTERISTICS

Caliber	7.92mm
Ammunition	7.92mm rifle cartridge (7.9 mm x 57 mm)
Operation	Recoil, automatic only
Feed device, capacity	Cloth belt, 250 rounds
Overall length	1,106 mm (43.6 inches)
Weight without tripod	23.8 kg (52.5 pounds)
Cyclic rate of fire	500 rounds/minute
Practical rate of fire	250 rounds/minute
Muzzle velocity	817 m/s (2,680 feet/second)
Effective range:	
Ground targets	1,000 m (1,100 yards)
Air targets	500 m (550 yards)
Maximum range	4,600 m (5,000 yards)



Kiểu chiến xa T-34 nước tân cải có ráp khẩu đại-bác 85 ly trên tháp pháo lớn xuất hiện trên chiến trường trong năm 1944. Khẩu đại-bác này được chế-tạo dựa theo khẩu đại bác phòng không 85 ly M-1939 với trọng lượng của khẩu đại bác 85 ly gắn trên xe tăng chiến xa giảm bớt sự nhai nhừn ngược lại đã tăng sức khả-năng chiến-tấu. Tuy chiến xa này phần nhiều là được loạt chiến xa T-54/55 thay thế những vẫn còn được nhiều đơn-vị trong quân-Lực Ngà-Sô và các nước chư-hầu sử-dụng. Đại-bác 85 ly trên chiến-xa này bắn cùng loại đạn với đại-bác 85 ly trên xe tăng-bác xung kích SU-85, đại-bác dã-chiến 85 ly và đại-bác phòng không 85 ly M-1939 (KS-12).

ĐẶC-TÍNH KỸ-THUẬT.

XE:
 Trọng lượng 32 tấn
 Chiều dài không vũ khí 6 th. 19
 Chiều rộng 3 th. 05
 Chiều cao 2 th. 68
 Chiều rộng dây xích bánh xe 0 th. 504
 Máy xe (làm nguội bằng nước) 500 HL, V-12, xy lanh chạy dầu diesel V-2-34 hoặc V-2-34M.
 Tốc lực 55 Cây số/giờ
 Tâm hoạt động 300 Cs.
 Độ sát: Mặt trước 45 ly nghiêng 60 độ
 Hồng trên của xe 45 ly nghiêng 40 độ
 Mặt trước tháp pháo 75 ly cong.
 Toán binh sĩ trên xe 4 (trước kia 5 người)
Vũ-Khí:
 Vũ-Khí chính (trang bị 56 quả đạn đại-bác 85 ly cho thiết giáp M-1944 (ZIS-S53), 52 ổ dãi.
 Cao độ - 5 đến + 25 độ
 Độ xuyên phá với đạn chạm ở 0 độ 102 ly (đạn NKP)
 tầm bắn 1000 th. 130 ly (đạn XPN)

The improved T-34 tank, mounting an 85mm gun in an enlarged turret made its mass appearance on the battlefield during 1944. The new gun had been adapted from the 85mm antiaircraft gun M-1939. This increased the weight of the tank and reduced its agility, but greatly improved its combat power. Although replaced to a large extent by the T-54/55 series tanks, the T-34 (85) is still in some units of the Soviet and satellite armies. The 85mm gun fires the same ammunition as the 85mm gun of the SU-85, the 85mm field guns, and the 85mm antiaircraft gun M-1939 (KS-12).

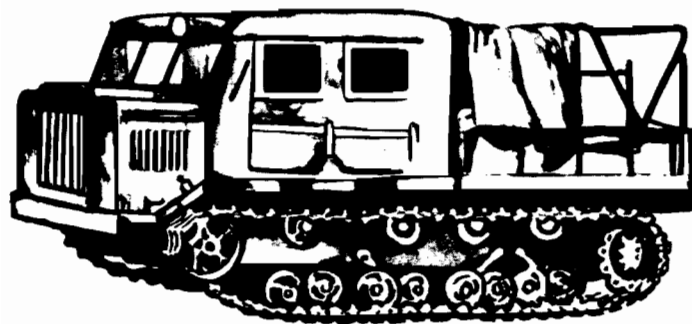
CHARACTERISTICS

VEHICLE:

Weight 32 tons
 Length w/o gun 6,190 mm
 Width 3,050 mm
 Height 2,680 mm
 Track width 504 mm
 Engine (water cooled) 500 HP, V-12 cylinder diesel: V-2-34 or V-2-34M
 Speed 55 km/h
 Cruising range 300 km
 Armor:
 Glacis plate 45 mm at 60 degrees
 Upper hull side 45 mm at 40 degrees
 Mantlet 75 mm curved
 Crew Four (formerly five)

ARMAMENT:

Main armament (56 rounds) 85mm tank gun M-1944 (ZIS-S53), 52 caliber long
 Elevation -5 to +25 degrees
 Armor penetration (0° at 1,000 meters):
 APHE 102 mm
 HVAP 130 mm
 Secondary armament Two 7.62mm tank machine guns, DT on DPM



XE BÁNH XÍCH AT-S DÙNG Kéo TRONG-PHÁO CỎ TRUNG CỦA NGÀ-SO.

SOVIET MEDIUM-TRACKED ARTILLERY TRACTOR, AT-S

Xe AT-S bánh xích kéo trọng-pháo xuất-hiện lần đầu tiên vào năm 1954, là một xe có vẻ đặc-biệt với bộ gian nhận khác hơn các loại xe bánh xích hiện đang dùng. Khác hơn các loại xe kéo trọng-pháo khác, bánh xe tăng kéo ở phía sau (cũng như hầu hết các Thiết-Giap xa) và bánh trơn không có răng ở phía trước. Có 8 bánh xe nhỏ xếp tiếp từng cặp 2 chạy trên bánh xích trên lộ và 4 trục lăn ở đây xích. Buồng lái xe đưa tới về phía trước và buồng máy nhỏ hẳn ra khiến cho xe AT-S có hình dạng một xe bán bánh xích (half-truck) nhìn ở mặt và khía cạnh. Công-dụng chính của xe là dùng để kéo loa i trọng-pháo đa-chiến lớn cỡ 152 ly và tại-bác-phòng không 100 ly. Hơn nữa, xe này được dùng để ráp giàn phóng hoa-tiến 240 ly (12 nòng), dụng-cụ điện-tử, và có nhiều công-dụng khác nữa. Kiểu xe nêu trên đang được xuc-tiến thay thế bằng loại xe AT-S-99, tối-tân hơn.

The AT-S, which first appeared in 1954, is a very distinctive vehicle with a suspension differing from other currently used tracked vehicles. In contrast to other artillery tractors, the drive sprocket is in the rear (like most tanks) and the idler in front. There are eight small roadwheels arranged in pairs and four track support rollers. The cab is well forward, and the engine compartment protrudes forward of the truck, giving the AT-S the appearance of a half-track at some angles. Its primary role is a prime mover for field pieces as large as 152mm gun howitzer and antiaircraft guns up to 100mm in caliber. In addition, it is the mount for a 240mm (12 round) rocket launcher, electronic equipment, and other specialized roles. It is in the process of replacement by the new and improved AT-S-99.

ĐẶC-TÍNH KỸ-THUẬT :

Trọng-lượng	12 tấn.
Chiều dài	5670 ly.
Chiều rộng	2570 ly.
Chiều cao	2535 ly.
Chiều rộng dây xích	425 ly.
Máy xe làm nhiệt bằng nước, chạy dầu diesel 12 xy-lanh hình chữ V kiểu V-54T	250 Ml.
Tốc lực	35 Cs/giờ.
Vùng hoạt-tộng	380 Cs.
Số người chở được	7 ng trong buồng lái, 10 ng trong xe.
Trong-tại	3 tấn.
Sức kéo	16 tấn.

CHARACTERISTICS

Weight	12 tons
Length w/o winch	5,670 mm
Width	2,570 mm
Height	2,535 mm
Track width	425 mm
Engine (water cooled)	250 HP, V-12 cylinder diesel, V-54T
Speed	35 km/h
Cruising range	380 km
Personnel:	
Cab	Seven
Platform	10
Payload	3 tons
Towed load	16 tons

229



1.- Là một loại thủy-lội chom nổ kích hỏa bằng oánh đèn búp cào ống chỉ chứa, chai đựng dung-dịch hóa-học đặt neo dưới nước do tàu thủy.

2.- Hình dáng : hình cầu

Màu sắc : Xanh

Đường kính : 876 ly

Trọng lượng : 114 Kg

3.- Thủy-lội này thường được đặt ở độ sâu tối đa là 110 thước để đánh các loại tàu thủy đi trên mặt nước. Độ sâu tối đa để đi kích qua mìn là 8 thước.

4.- Dấu hiệu để nhận dạng :

a)- 5 ống chỉ chứa chai thủy-tinh đứng d u n g dịch hóa-học lồi ra, nằm cách khoảng đều nhau ở bán cầu trên.

b)- 2 khoen để cột thủy-lội khi di-chuyển cũng ở bán cầu trên.

c)- 1 khoen ở đáy thủy-lội để cột neo thủy-lội ở dưới nước khi đặt.

d)- Bộ-phận kích ở giữa đỉnh thủy-lội.

SOVIET MARK M-06 WATER MINE

The Soviet Mark M-06 water mine is a moored, contact, chemical horn mine, laid by surface craft. It is used as a defensive mine against surface craft. It has the following identification features: five horns equally spaced around upper hemisphere, arming switch in center of upper hemisphere, two lifting rings on upper hemisphere, and mooring eye in center of lower hemisphere.

CHARACTERISTICS

Shape	S. herical
Color	Green
Diameter	39.5 inches
Charge	253 pounds TNT
Maximum depth	60 fathoms
Maximum depth for mine casing	4 fathoms



1.- Là loại thủy lôi chạm nổ, kích hỏa bằng hóa chất do tàu thủy đặt neo dưới nước.

2.- Hình dáng: hai bán cầu ráp liền vào 2 đầu một hình trụ.

Màu sắc: Xanh

Đường kính: 876 ly

Chiều dài: 1321 ly

Thuốc nổ chính: 228 Kgs TNT.

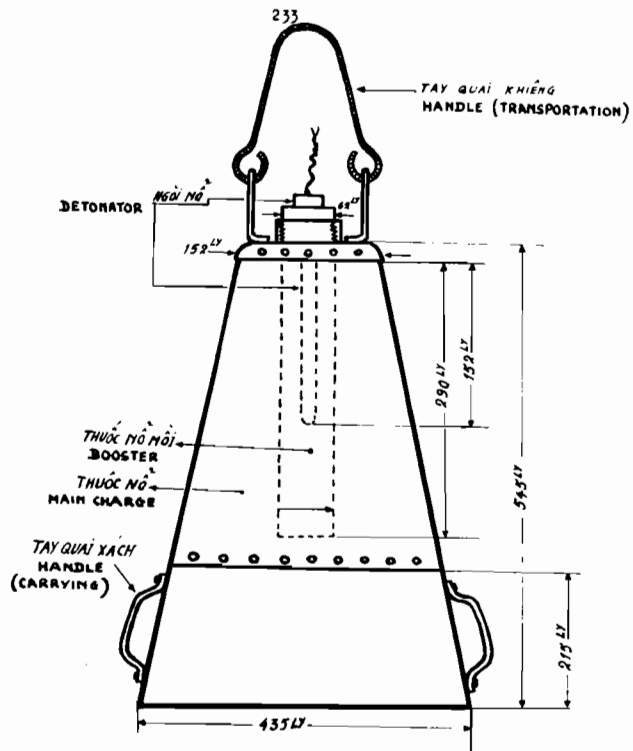
3.- Là một loại mìn phong thủ dùng đặt sâu tối đa là 290 thước.

4.- Dấu hiệu để nhận dạng: có 5 chụp ổ n g bằng chì bao bọc 5 ống thủy tinh chứa dung dịch hóa học nằm cách khoảng đều nhau ở bán cầu trên và tại đỉnh bán cầu trên có một bộ phận nạp nhiên 3 hộp chứa dây điện ở 3 phần: trên, dưới và giữa và 5 khoen để di chuyển: 2 ở trên, 2 ở giữa và 1 ở dưới.

The Soviet Mark MKB water mine is a moored, contact, chemical horn mine, laid by surface craft. It is used as a defensive mine against surface craft. It has the following identification features: five horns with springloaded horn guards equally spaced around upper hemisphere; arming switch in center of upper hemisphere; three antenna stuffing boxes, one on upper hemisphere, one on mid section, and one on lower hemisphere; five lifting eyes, two on upper hemisphere, two on mid section, and one on lower hemisphere.

CHARACTERISTICS

Shape	Two hemispheres joined by a cylindrical mid section
Color	Green
Diameter	34.5 inches
Length	52 inches
Charge	506 pounds TNT
Maximum depth	149 fathoms
Maximum depth for mine casing	5 fathoms



THỦY-LÔI NỘI-HÓA CỦA VIỆT-CỘNG.

Thủy-lôi nội-hóa của Việt-Cộng này làm bằng sắt lá uốn ghép thành hình chóp út, được nối bằng những đinh ốc tán.

Thủy-lôi được cấu tạo thành 2 phần trên dưới ngăn cách bằng một miếng thép có ốc tán trong và ngoài; hai phần này có tác dụng riêng biệt theo đặc tính như sau:

Phần trên của Thủy-lôi: Là nơi chứa bộ phận kích hỏa gồm có:

- a/ Hốt châm hỏa điện b/ Ngòi nổ
- c/ Thuốc nổ mồi d/ Thuốc nổ

Phần dưới của Thủy-lôi: Là một ngăn rỗng để làm cân bằng trọng lượng giữa 2 phần Thủy-lôi và nhờ đó mà Thủy-lôi nổi trên mặt nước. Để tăng thêm sức nổi của Thủy-lôi, Việt-Cộng dùng những ống sắt tròn hoặc cây gỗ buộc thêm chung quanh Thủy-lôi. Ngoài ra, phía ngoài 2 bên hông có gắn thêm hai tay quai xách.

Để tránh không cho nước rỉ vào bên trong Thủy-lôi làm hư bộ phận kích hỏa và thuốc nổ, Việt-Cộng dùng dầu hỏa in tẹt ở đầu kíp nổ và chung quanh các đinh tán. (Nhưng khi tháo gỡ Thủy-lôi thì ở 2 phần trên dưới đều có nước đọng ở bên trong.)

ĐẶC TÍNH:

Cân nặng	36 Kg
Thuốc nổ	19 Kg
Đường kính dây	435 ly
Đường kính đầu	152 ly
Bề cao	545 ly

NGUYÊN LÝ: Thủy-lôi nội-hóa của Việt-Cộng dùng để đánh phá các loại tàu của Hải-Quân ta, nhưng cũng rất có thể Việt-Cộng dùng loại Thủy-lôi này, ngụy trang cốt dây thả trôi theo dòng nước đến các chân cầu để giật phá cầu. Thủy-lôi là loại nội-hóa nhưng sức công phá rất mãnh liệt vì thuốc nổ rất nhạy và mạnh.

VC LOCALLY-MADE WATER MINE

The VC locally-made water mine is a type of water mine made of sheet iron rolled into a short conical shape and fastened with rivets.

This water mine is composed of two parts, the upper and the lower parts which are separated by a piece of sheet metal held together with inner and outer rivets. They serve different purposes and have the following characteristics: the upper part contains the firing device and main charge composed of an electric primer, an igniter, a detonator, and the charge; the lower part is a hollow case designed to stabilize the water mine and keep it buoyant underwater. To stabilize the water mine underwater, the VC attach steel bars or wooden poles around the two handles attached to the outer side.

To prevent water from leaking into the water mine and damaging the firing device and the explosives, the VC put asphalt on the primer housing and around the rivets. (However, when mines are recovered and the parts disassembled, they are always filled with water.)

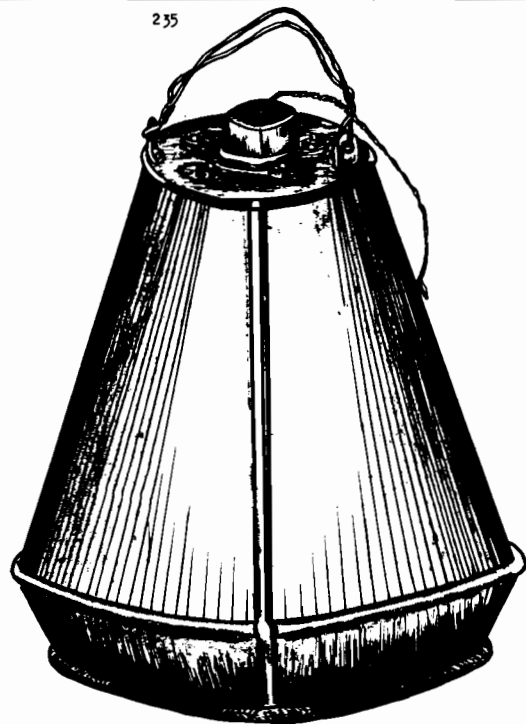
The VC homemade water mine is used to attack ships, but it is very possible that the VC will camouflage it and float it downstream to destroy bridges. Although homemade, the water mine is very destructive.

CHARACTERISTICS*

Weight	36 kg (83 pounds)
Charge	19 kg (41 pounds)
Bottom diameter	435 mm (17 inches)
Height	545 mm (25 inches)
Head diameter	152 mm (6 inches)

*All weights and measures are approximate.

235



THỦY-LÔI NỘI-HÓA CỦA VIỆT-CỘNG

Thủy-lôi nội-hóa của Việt-Cộng là loại Thủy-lôi nổ lôm, có hình chóp cut, dẹt bâu, làm bằng thép lá, tán đinh ốc. Thủy-lôi thường được sơn đen và có ghi dấu số 4 ở ba nơi trên thân mìn.

Là loại thủy-lôi hình chóp cut nổ lôm tiêu chuẩn, còn có rất nhiều loại lớn nhỏ khác nhau. Tuy nhiên, hầu hết đều được phát hỏa bằng điện và dùng để đánh tàu, thuyền Hải-Quân.

ĐẶC - TÍNH

Trọng lượng	12 kg 500
Cơ-hành	bằng điện
Cao	291 ly
Đường kính đáy mìn	275 ly
Đường kính đầu mìn	173 ly
Thuốc nổ	T.N.T.
Trọng lượng thuốc nổ	7 kg .

VC HOMEMADE WATER MINE

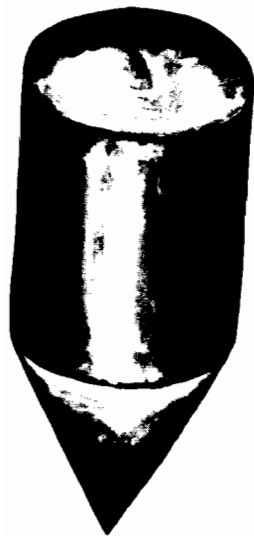
The VC homemade water mine is a type of shaped-charge water mine, constructed in the shape of a short cone and fabricated from sheet metal held together by rivets. The water mine is usually painted black and marked with the number "4" at three different spots on its outer case.

This is a type of standardized shape mine utilized by the Viet Cong. It is constructed in different sizes and is electrically operated. They are employed to attack naval ships and boats.

CHARACTERISTICS*

Weight	12.5 kg (27 pounds)
Operation	Electrical
Height	291 mm (12 inches)
Base diameter	275 mm (11 inches)
Head diameter	173 mm (7 inches)
Charge	TNT
Weight of charge	7 kg (15 pounds)

*All weights and measures are approximate.



LÀM NỔ (NGHIÊNG NỔ) CỦA HUNG-GIA-LỢT.

Loại mìn này có đặc tính là nổi lơ lửng dưới mặt nước và khi có tàu bè chạm phải làm cho quả mìn nghiêng thời mìn nổ. Cái móc ở trên quả mìn dùng để treo dây thả qua mìn xuống nước. Sự nghiêng là mìn sẽ nổ với độ nghiêng từ 10 đến 15 độ theo hướng thẳng đứng.

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT.

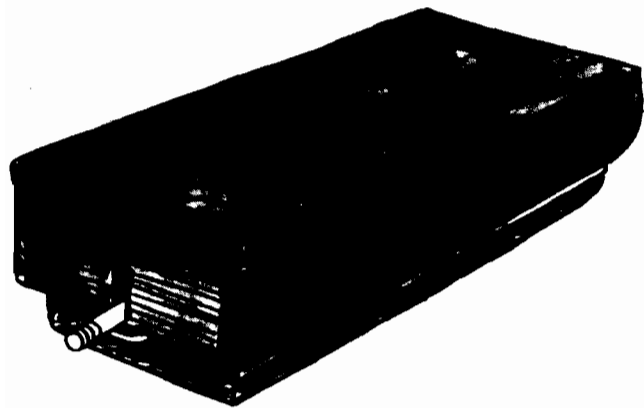
Vỏ quả mìn	Bằng kim khí
Màu sắc	Màu xám
Độ nổ	Nghiêng 10 độ đến 15 độ theo hướng thẳng đứng.
Hình dáng	Hình trụ
Chiều dài toàn thể	1.003 ly
Đường kính	301 ly.

HUNGARIAN TILT-FLOATING MINE.

This mine, designed to float below the surface of the water, explodes when tilted on contact with a vessel. The hook on the top of the mine is for lifting or lowering the mine. It is reported that a tilt of 10 to 15 degrees from the vertical will cause the mine to detonate.

CHARACTERISTICS

Material of case	Metal
Color	Grey
Operating pressure	10 to 15 degrees tilt
Shape	Cylindrical
Length	39.5 inches
Diameter	12 inches



Mìn chống người PMD-6 của Nga-Sô gồm có :
Vỏ mìn bằng cây hình chữ-nhất, có nắp gắn bên
lề, một khối thuốc nổ chính 200 Grs TNT và ngòi
nổ MUV kiểu giắt nỏ.

Khi một người dẫm lên quả mìn sẽ rẽ nắp
bên lề xuống thì miếng chêm nắp bên lề trượt ra
kéo theo chốt chặn kim hoa rồi khỏi hoa pháo và
làm cho khối TNT nổ.

Mìn này được sử dụng suốt về II Thế-Chiến
và trong trận Giắc-Triêu-Tiến. Và được chế-tạo
ở cơ-xưởng súng như ống chế ở ngoài chiến-trường
dọ só mìn có những cỡ lớn nhỏ không tổng nhất
với nhau (những số kích thước của mìn ghi trong
phần đặc-tính kỹ-thuật là những con số trung-
bình).

Dấu hiệu, ngày chế-tạo và chỉ-danh Nga -
Nga có thể được in ở mặt trong của nắp bên-lề.

ĐẶC-TÍNH KỸ-THUẬT.

Loại	Sát thường bằng hơi
Kích thước	Dài : 180 ly
	Ngang : 90 ly
	Cao : 65 ly
Trong lượng	400 Grs
Chuyển vận	Bằng sức ép từ 1 tấn
	4,5 Kgs.
Vỏ mìn	Bằng cây
Thuốc nổ chính	200 Grs TNT.

The Soviet PMD-6 antipersonnel mine consists of a
wooden box, a hinged lid, a seven ounce block of TNT, and an
MUV pull fuze. When a person steps on the mine and forces
the lid down, the edge of the lid withdraws the firing
pin retaining pin from the fuze, and the TNT explodes.

The PMD-6 was used during World War II and in Korea.
It has been improvised in the field, as well as factory
made. Because it has been improvised in the field, the
dimensions listed on the characteristics part should be
considered as averages, rather than as design specifica-
tions.

The factory symbol, date of manufacture, and Cyrillic
characters for PMD-6 may be stencilled on the under side
of the lid.

CHARACTERISTICS

Type	Blast
Length	7.5 inches
Width	3.5 inches
Height	2.5 inches
Actuating force	2 to 10 pounds
Material	Wood
Main charge type	Cast TNT



Mìn chống người POMZ-2 CỦA TRUNG-CỘNG.

Mìn được chế-tạo ráp theo kiểu mìn chống người POMZ-2M của Nga-Sô. Các thành-phần gồm có : một trụ bằng cây, 1 vỏ mìn bằng gang, một khối trụ 75 Grams TNT và 1 ngòi nổ kéo cò sắt hoặc loại ngòi nổ do người điều khiển.

ĐẶC-TÍNH KỸ-THUẬT.

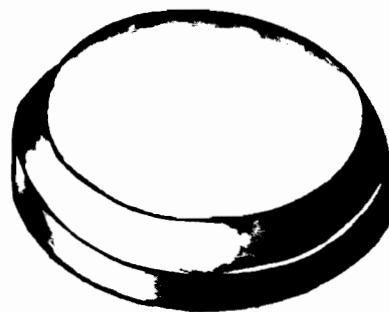
Loại	Văng miêng
Chiều dài thân mìn	107 ly
Đường kính	61 ly
Chiều dài với trụ cây	407 ly (Phong định)
Trọng lượng	1 Kg 400 (Phong định)
Sức giết	Từ 9 đến 18 Kgs
Thuốc nổ định	TNT đặc
Ban kính sắt thường	20 thước.

SOVIET POMZ-2 ANTIPERSONNEL MINE CHICOM TYPE

The ChiCom antipersonnel mine (model unknown) is a copy of the Soviet POMZ-2M. It consists of a wooden stake, a cast iron body, a 75 gram cylinder of cast TNT, and a pull-actuated or command-detonated fuze.

CHARACTERISTICS

Type	Fragmentation
Length of body	4.2 inches
Maximum diameter	2.4 inches
Height w/stake	16 inches (approx)
Weight	3.1 pounds (approx)
Actuation	Command-detonated or trip wire
Serrations	50
Effective range radius	20 meters
Material	Cast iron
Color	O.D.



Mìn chống người kiểu PMK-40 là loại nhỏ, tròn và có hình dạng và cỡ giống như hộp "Kem" tãnh giấy. Mìn này có-hành do sức ép và được rap với một bộ-phần ngòi nổ nguyên vẹn. Mục-đích chế-tạo loài mìn này không phải để giết người, nhưng cốt-yếu là làm cho địch bị thương và bất-lúc. Mìn PMK-40 là loại mìn được đặt rải-rac và có thể tìm thấy ở trước các bãi mìn chống-chiến-xa hoặc gia ở những vùng trống trải. Không có phương cách tiêu-chuẩn nào để gai bày với loại mìn này cả.

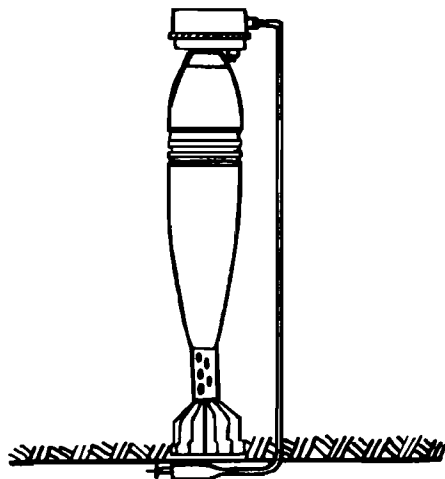
ĐẶC-TÍNH KỸ-THUẬT.

Vỏ mìn	Bằng giấy bồi
Thành phần bằng kim khí . .	Ngòi nổ
Sức chuyên vận	9 đến 18 Kgs
Trọng lượng toàn thể	90 Grs
Thuốc nổ chính	50 Grs TNT.

The PMK-40 is a small, round, antipersonnel mine and resembles a shoe polish can in shape and size. It is fused with a simple integral mechanical firing device, which is operated by pressure. This type of mine is not intended to kill personnel, rather, its purpose is to wound and incapacitate them. The PMK-40 is a scatter-type mine and may be found sown in front of antitank minefields as in abandoned areas. There are no standard means of booby trapping this mine.

CHARACTERISTICS

Case	Cardboard
Metallic components	Fuze
Operating force	9 to 18 kg (20 to 40 pounds)
Total weight	90 grams (3.2 ounces)
Explosive	50 grams (1.8 ounces) TNT



Mìn OZM là một loại mìn ửng chấ, gồm có một quả đạn Bính-Kích-Pháo hoặc đạn trọng pháo và một bộ phận tổng UVK-1. Thuốc tổng có thể châm hỏa bằng điện hoặc bằng kim châm hỏa phát cháy tổng qua đạn ra đất đồng thời, đốt cháy một tim cháy chậm ở đầu quả đạn và tim cháy chậm này đốt cháy ngòi nổ và làm nổ quả đạn. Mìn thường được đặt ở những bãi mìn có kiểm soát.

ĐẶC-TÍNH KỸ-THUẬT.

	Đạn súng cối 120 ly	Pháo Bính 122 ly	Trái phá 152 ly
Trọng lượng tổng thể (Kg) (gồm cả trái phá, thuốc nổ chính và thuốc tổng)	18,450 Kgs	22,950 Kgs	45,450 Kgs
Trọng lượng thuốc nổ chính (Kg) . .	1,800 Kg	3,400 Kgs	6,165 Kgs
Bán kính sát thương (m)	12,50 m	18 m	20,50 m
Cao độ nổ cách mặt đất	1,8 m-2,4m	1,8m - 2,4m	1,55 m

The OZM is an improvised mine consisting of a mortar or artillery shell and a Universal Propellant Assembly UVK-1. The propellant, which may be fired electrically or mechanically, propels the mine out of the ground and ignites a delay element within the nose of the shell. The delay element actuates the detonator which explodes the shell. The OZM is usually laid in controlled minefields.

CHARACTERISTICS

	Mortar shell 120mm	Artillery 122mm	Shell 152mm
Total weight*	41 pounds	54 pounds	101 pounds
Explosive weight	4 pounds	7.5 pounds	13.7 pounds
Casualty radius	40 feet	58 feet	66 feet
Exploding height above ground	6 to 8 feet	6 to 8 feet	5 feet

*Includes shell, explosive, and propellant.

247



Vỏ mìn "hơi" CCX kiểu TM-41 của Nga-Sô hình hộp tròn bằng kim-khí rất dễ bị khám phá bằng máy dò mìn từ-tính. Dù rằng việc chế-tạo vào đầu Thế II Thế-Chiến, đến nay mìn vẫn còn được sử dụng trong Quân-Đội Nga-sô cũng như trong Quân-Đội các nước Chư-hầu Cộng-San. Trong Quân-Đội Nga-Sô và Đông-Đức mìn này đang được thay thế bằng mìn CCX kiểu TM-46.

Phần trên cạnh thân quả mìn có lằn tròn xoắn ốc để nắp mìn được dễ-dàng lặn xuống khi có một sức nặng đè lên làm vận-chuyển ngòi nổ ep loại MV-5 ở trong quả mìn.

ĐẶC-TÍNH KỸ-THUẬT.

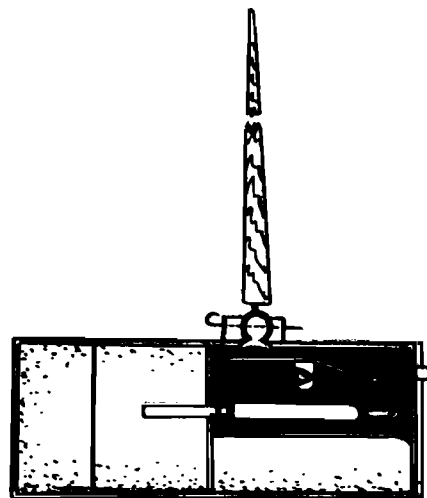
Loại	Mìn hơi
Quốc gia sử dụng	Nga-sô, Trung-Đức, Trung-Cộng, Bắc-Hàn, Ba-Lan.
Đường kính nội lớn nhất.	250 ly
Chiều cao quả mìn.	150 ly
Trọng lượng quả mìn.	5,350 Kgs
Sức chuyển vận	Sức ép 200 Kgs
Kim loại	Sắt la
Thuốc nổ chính	TNT hoặc Amatol
Thuốc nổ môi	Picric Acid
Ngòi nổ	Kiểu MV-5

The Soviet TM-41 is a cylindrical, blast-type, anti-tank mine having a sheet steel casing. It can be easily detected by magnetic mine detectors. Although introduced into service early in World War II, it is still in use in the Soviet Army, as well as in several of the satellite armies. In the Soviet and East German Armies, it is being replaced by the TM-46.

The upper portion of the sidewall of the case has been corrugated to control the way in which the case crushes when a vehicle or tank runs over it. These corrugations assure reliable functioning of the MV5 pressure fuze inside the case.

CHARACTERISTICS

Type	Blast
Using countries	USSR, East Germany, Communist China, Poland, North Korea
Maximum diameter	10 inches
Height	5.8 inches
Weight	11.9 pounds
Actuating force	440 pounds
Material	Sheet steel
Main charge type	TNT or Amatol
Booster charge type	Picric acid
Fuze	MV-5



Mìn AKS của Nga-Sô hình dáng giống như quả mìn TM-38 cũng của Nga-Sô, có một cây chốt kích-hoá bằng dây, dài 635 ly ở giữa nắp trên. Toàn thể quả mìn cần nặng 9 Kgs gồm có 5,940 Kgs thuốc nổ chính bằng TNT (bằng nhiều khối 200 và 400 grs). Khi có 1 sự đẩy từ 5 Kgs đến 20 Kgs chạm vào cây chốt kích-hoá làm cho chốt này trượt đi từ 20 đến 30 độ thì ngòi nổ kiểu MUV của quả mìn bị kích-hoá và làm mìn nổ. Có thể dùng súng bắn vào cây chốt này để làm ô h o mìn nổ. Vỏ mìn bằng sắt la, hình khối chữ nhật bên cạnh có một cái cửa trượt kiểu dây kéo.

Mìn dùng để chống người và chống chiến-xa thường được đặt trong vùng có nhiều cây cối hoặc đặt chôn vùi sâu dưới tuyết.

ĐẶC-TÍNH KỸ-THUẬT.

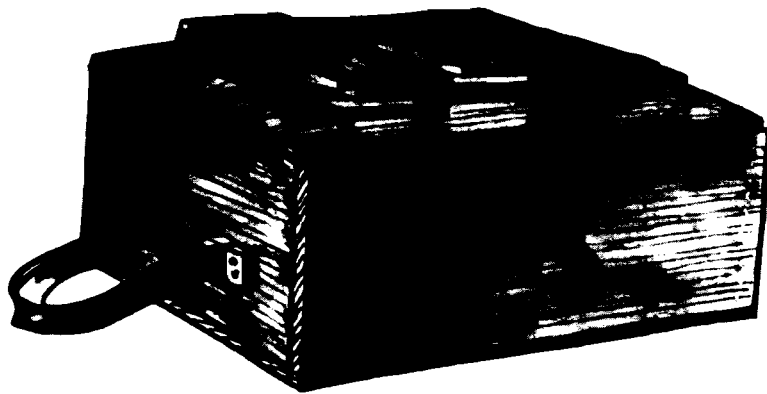
Kích thước quả mìn 228 x 228 x
120 ly.
Chiều dài cây chốt kích-hoá 635 ly.

SOVIET TILT-ROD GENERAL PURPOSE MINE: MODEL AKS

This mine, resembling an enlarged TM-38, has a 25 inch, wooden, rod-actuating mechanism projecting from the center of the lid. It weighs 19.8 pounds and has 13.2 pounds of explosive consisting of 200 to 400-gram TNT blocks. Pressure of 11 to 44 pounds against the rod to a critical functioning angle of 20 to 30 degrees, actuates the MUV fuze and explodes the mine. The rod can be activated by gunfire. This green-painted mine, probably white during the winter months, has a sheet metal body with a sliding door on the side of the mine. The AKS is effective against vehicles and personnel in brushy or wooded terrain and in deep snow.

CHARACTERISTICS

Length	9 inches
Width	9 inches
Height (less rod)	4.7 inches



Mìn CCK bằng gỗ, hình khối chữ nhật TMD-B của thời kỳ II Thế Chiến là loại mìn tiêu chuẩn của Quân Đội Nga-Số và là 1 trong 4 loại mìn được sử dụng ở Triều Tiên. Vỏ mìn bằng gỗ gồm có nhiều tấm, và nòng định và ráp dính lại với nhau do các khớp lưỡi gà. Mặt trên qua quả mìn có 3 bàn đạp ép, bàn ở giữa có gắn ben lè, để lên được để khi sử dụng thì ráp loại ngòi nổ MV-5 vào. Thuốc nổ chính thường là 2 khối thuốc nổ gói bằng giấy không thấm nước. Thuốc nổ mỗi là 1 khối TNT 200 Gr.

Kích thước của quả mìn không đồng đều với nhau lớn nhỏ tùy theo khả năng chế tạo.

ĐẶC-TÍNH KỸ-THUẬT.

Trọng lượng	7 Kg 700
Màu sắc	Màu gỗ không sơn; màu xanh ô liu, hoặc màu trắng vào mùa đông.
Kích-thước	311 x 280 x 155 mm (Phong-định)
Sức chuyên-vận	Phải có một sức nặng ở 200 Kg (Phong-định) để lên để làm nó qua mìn, tuy-nhiên con tùy thuốc nơi sử dụng của vỏ mìn.

This wooden, rectangular World War II antitank mine has been standard in the Soviet Army and was one of four Soviet mines used by the enemy in Korea. The mine is of simple wooden construction, consisting of boards nailed together or joined by tongue-and-groove joints, and three pressure boards on the mine cover. The center pressure board is hinged to permit insertion of the MV-5 fuze. Normally, the main charge consists of two paper-wrapped, waterproofed blocks of pressed amatol, dynammon, or ammonite (also with cast TNT, TNT blocks, or powdered acid). The booster charge is a 200-gram TNT block. Variation in dimensions and weights will depend on the manufacturer of the mine.

CHARACTERISTICS

Weight	17 pounds (estimated)
Color	Unpainted, painted OD, or white in winter
Dimensions	31.8 cm x 14.0 cm (estimated, varies with individual mine)
Detonator	440 pounds (estimated, depends on the condition of the case)

